

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (Viện VNUK) được thành lập vào ngày 22/11/2013 theo Quyết định số 5555/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Viện VNUK là cơ sở giáo dục đại học công lập quốc tế đầu tiên được thành lập theo thỏa thuận hợp tác giữa chính phủ Anh và Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học nước nhà.

Viện VNUK được thành lập với mục đích xây dựng một trường đại học công lập, đẳng cấp quốc tế, chuyên sâu và định hướng nghiên cứu.

Chương trình đào tạo được các giáo sư hàng đầu của Đại học Aston (Vương quốc Anh), đối tác chiến lược của VNUK tư vấn phát triển.

Điểm đặc biệt của Viện VNUK là chương trình đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh bởi đội ngũ giảng viên tốt nghiệp tại các đại học danh tiếng ở nước ngoài và các chuyên gia giàu kinh nghiệm từ các doanh nghiệp có uy tín. Sinh viên theo học tại Viện có thể chuyển tiếp đến các trường đối tác – những đại học hàng đầu tại Vương quốc Anh.

Địa chỉ: **158A Lê Lợi, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Địa chỉ website: www.vnuk.udn.vn

Địa chỉ website tuyển sinh: www.tuyensinhvnuk.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành / Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GD TX
Nhóm ngành III			212	0	0	0	0	0
Nhóm ngành IV			28	0	0	0	0	0
Nhóm ngành V			28	0	0	0	0	0
Tổng			268					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành / tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng

			tuyển			tuyển
Khối ngành III						
- Ngành Quản trị và Kinh Doanh Quốc tế (năm TS -2) <i>Tổ hợp 1: Anh + Toán + KHTN</i> <i>Tổ hợp 2: Toán + Văn + KHTN</i> <i>Tổ hợp 3: Anh + Toán + Văn</i> <i>Tổ hợp 4: Anh + Toán + KHXH</i>	80	69	15.5	100	91	16
- Ngành Quản trị và Kinh Doanh Quốc tế (năm TS -1) <i>Tổ hợp 1: Toán + Vật lí + Hoá học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán + Anh + Vật lí</i> <i>Tổ hợp 3: Toán + Anh + Văn</i> <i>Tổ hợp 4: Toán + Anh + Địa lý</i>						
Khối ngành IV						
Ngành Kỹ thuật Y sinh (năm TS -2) <i>Tổ hợp 1: Toán + KHTN + Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán + KHTN + Văn</i> <i>Tổ hợp 3: Toán + Lý + Hóa</i> <i>Tổ hợp 4: Toán + Hoá + Sinh</i>	40	8	16	40	17	15.55
- Ngành Kỹ thuật Y sinh (năm TS -1) <i>Tổ hợp 1: Toán + Lý + Hoá</i> <i>Tổ hợp 2: Toán + Hoá + Sinh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán + Hoá + Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Toán + Sinh + Anh</i>						
Khối ngành V						
- Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (năm TS -2) <i>Tổ hợp 1: Toán + KHTN + Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán + KHTN + Văn</i> <i>Tổ hợp 3: Toán + Lý + Hoá</i> <i>Tổ hợp 4: Toán + Lý + Anh</i>	40	7	16	40	7	15.35
- Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (năm TS -1) <i>Tổ hợp 1: Toán + Anh + Văn</i> <i>Tổ hợp 2: Toán + Văn + Lý</i> <i>Tổ hợp 3: Toán + Lý + Hoá</i>						

<i>Tổ hợp 4: Toán + Lý + Anh</i>						
Tổng	160	84		180	115	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh;

- Tất cả các thí sinh tốt nghiệp THPT trên toàn quốc;
- Học sinh quốc tịch nước ngoài đã tốt nghiệp chương trình THPT
- Học sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level) đã tốt nghiệp THPT
- Học sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

2.2. Phạm vi tuyển sinh;

Tuyển sinh trên địa bàn toàn quốc và quốc tế

2.3. Phương thức tuyển sinh:

2.3.1 Tuyển sinh chung – dựa trên kết quả thi THPT

Tham khảo mục 2.4 – chỉ tiêu tuyển sinh và mục 2.6.1– tổ hợp xét tuyển để biết thêm chi tiết.

2.3.2 Tuyển sinh riêng – dựa trên kết quả học bạ:

Tham khảo mục 2.4 – chỉ tiêu tuyển sinh và mục 2.6.2 – tổ hợp xét tuyển để biết thêm chi tiết.

2.3.3 Xét tuyển thẳng: Tham khảo mục 2.6.4 để biết thêm chi tiết

2.3.3.1 Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải HSG Quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic

2.3.3.2 Xét tuyển thẳng đối với các thí sinh đạt giải HSG Quốc gia

2.3.3.3 Xét tuyển thẳng đối với các thí sinh đạt giải **Nhất, Nhì, Ba** trong cuộc thi Khoa học – Kỹ thuật cấp Quốc gia

2.3.3.4 Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác.

2.3.3.5 Xét tuyển thẳng đối với các thí sinh có giải **Nhất, Nhì, Ba** trong cuộc thi HSG cấp Tỉnh, Thành phố dành cho học sinh lớp 12 VÀ có tổng điểm thi THPT của 2 môn bất kỳ trong tổ hợp xét tuyển (Trừ môn đạt giải) trên 14 điểm (điểm ưu tiên cho khu vực và đối tượng được quy đổi theo quy định của Bộ GD & ĐT).

2.3.3.6 Tuyển sinh riêng dựa trên chứng chỉ quốc tế A Level / SAT

Học sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level) đã tốt nghiệp THPT có kết quả thi 3 môn phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo tương ứng.

Học sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ).

Xét kết quả trong thời gian 05 năm kể từ ngày dự thi đến thời điểm xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	NGÀNH	Mã ngành	Khối ngành	Dự kiến chỉ tiêu TS chung	Dự kiến chỉ tiêu TS riêng (học bạ)
I	Các ngành đào tạo đại học:			110	110
1	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	III	60	60
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	V	15	15
3	Khoa học Y sinh	7420204	IV	20	20
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	V	15	15

Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu tuyển sinh nói trên.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT;

2.5.1. Tuyển sinh chung

Công bố khi có kết quả

2.5.2 Tuyển sinh riêng

- ĐXT trung bình $\geq 6,0$
- Bài tự luận các nhân xếp loại ĐẠT
- Tham gia phỏng vấn của hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh và xếp loại ĐẠT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

2.6.1 Tuyển sinh sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia

TT	Tên NHÓM NGÀNH/Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Tổ hợp Xét tuyển	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV						
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	60	1. A00 2. A01 3. D01 4. D10	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Địa lí	Không	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT QG
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	15	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Khoa	Không	Bằng nhau	

				học tự nhiên			
3	Khoa học Y sinh	7420204	20	1. A00 2. D07 3. B00 4. D08	1. Toán + Hoá học + Vật lí 2. Toán + Tiếng Anh + Hoá học 3. Toán + Hoá học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Sinh học	Không	Bằng nhau
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205 DT	15	1. A00 2. A01 3. D01 4. D08	1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 4. Toán + Tiếng Anh + Sinh học	Không	Bằng nhau

2.6.2 Tuyển sinh sử dụng kết quả học bạ THPT

TT	Tên NHÓM NGÀNH/Ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu	Điểm xét tuyển (ĐXT)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
	VIỆN NGHIÊN CỨU & ĐÀO TẠO VIỆT ANH	DDV				
1	Quản trị và kinh doanh Quốc tế	7340124	60	1. Toán + Anh + Văn 2. Toán + Lý + Hóa 3. Toán + Văn + Lý 4. Toán + Anh + Lý	1. ĐXT trung bình $\geq 6,0$ 2. Bài tự luận các nhân xếp loại ĐẠT 3. Tham gia phỏng vấn của hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh và xếp loại ĐẠT	
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	15	1. Toán + Văn + Anh 2. Toán + Lý + Hóa 3. Toán + Văn + Lý 4. Toán + Lý + Anh		
3	Khoa học Y sinh	7420204	20	1. Toán + Lý + Hóa 2. Toán + Hóa + Sinh 3. Toán + Hóa + Anh 4. Toán + Sinh + Anh		
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	15	1. Toán + Văn + Anh 2. Toán + Lý + Hóa 3. Toán + Lý + Anh 4. Toán + Anh + Sinh học		

2.6.4 Xét tuyển thẳng:

2.6.4.1 Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải HSG Quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic:

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các môn văn hoá, đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành tại Viện. Xét giải các năm: 2017, 2018, 2019

2.6.4.2 Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa cấp quốc gia. Xét giải HSGQG các năm: 2017, 2018, 2019.

Gồm các ngành:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (DDV)				
1	Toán, Tiếng Anh	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Toán, Tin học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Toán, Hóa học, Sinh học	Khoa học Y sinh	7420204	
4	Toán, Tin học, Sinh học	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	

2.6.4.3 Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia

Điều kiện: Tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải HSGQG thuộc các năm: 2017, 2018, 2019.

Gồm các ngành:

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
IV. Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (DDV)				
1	Toán học Khoa học xã hội và hành vi	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Hệ thống nhúng Rô bốt và máy tính thông minh Phần mềm hệ thống	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Khoa học Y sinh	7420204	
4	Toán học	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	

2.6.4.4 Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác

Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba cấp quốc gia. Giải HSGQG thuộc các năm: 2017, 2018, 2019. Thí sinh phải đăng ký dự thi theo quy định.

Xét tuyển: các thí sinh đạt giải Nhất cộng thêm 2 điểm, giải Nhì 1,5 điểm, giải Ba 1 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30). Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi

phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

2.6.4.5 Xét tuyển thẳng đối với các thí sinh có giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi HSG cấp Tỉnh, Thành phố.

Điều kiện: Tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ quy định, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi HSG cấp Tỉnh, Thành phố cho học sinh lớp 12 VÀ có tổng điểm 2 môn bất kỳ trong tổ hợp xét tuyển (trừ môn đạt giải) trên 14 (điểm ưu tiên cho khu vực và đối tượng được quy đổi theo quy định của Bộ GD & ĐT). Xét giải HSG Tỉnh / Thành phố thuộc các năm: 2017, 2018, 2019

Gồm các ngành

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Lưu ý
VII. Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (DDV)					
1	Toán, Tiếng Anh	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	Tổng điểm 2 môn bất kỳ trong tổ hợp xét tuyển (trừ môn đạt giải) trên 14.
2	Toán, Tin học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204		
3	Toán, Hóa học, Sinh học	Khoa học Y sinh	7420204		
4	Toán, Tin học, Sinh học	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT		

2.6.4.6 Xét tuyển thẳng sử dụng kết quả kỳ thi A Level / SAT

Điều kiện:

A Level: Mức điểm mỗi môn thi, trong tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các tổ hợp bài thi/môn thi THPT quốc gia xét tuyển vào các ngành học của Viện năm 2019, đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60).

SAT: Đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên trong khoảng thời gian 05 năm kể từ ngày dự thi đến thời điểm xét tuyển.

Gồm các ngành:

TT	Ngành tuyển thẳng dùng kết quả A Level / SAT	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Không quá 10% tổng chỉ tiêu từng ngành
2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	
3	Khoa học Y sinh	7420204	
4	Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	7480205DT	

Hồ sơ đăng ký:

Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu A-LEVEL, SAT) – tải trên website tuyensinhvnu.edu.vn

Bản sao hợp lệ: chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level); Chứng nhận kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT.

Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào các ngành học của Trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Trong trường hợp số thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào một ngành học vượt quá số chỉ tiêu của ngành học quy định tại mục 2.4 Viện sẽ xét trúng tuyển theo thứ hạng kết quả trong kỳ thi cấp chứng chỉ quốc tế A-Level hoặc kỳ thi chuẩn hóa SAT.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1 Thời gian nộp hồ sơ:

Thời gian nộp Hồ sơ đăng ký xét tuyển vào các ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối với tuyển sinh dùng kết quả A-Level / SAT áp dụng cùng thời gian như của tuyển sinh học bạ.

2.7.2 Địa điểm nhận hồ sơ:

a) Địa điểm số 1:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Ban Đào tạo

41 Lê Duẩn, Quận Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng

Đối tượng: các thí sinh trên toàn quốc.

b) Địa điểm số 2:

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh

Phòng Đào tạo

Tầng 3, tòa nhà VNUK, 158A Lê Lợi, Quận Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng

Đối tượng: các thí sinh trên toàn quốc.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Các đối tượng ưu tiên chính sách hay khu vực được cộng điểm ưu tiên theo qui định hiện hành. Điểm ưu tiên chỉ được cộng để xét tuyển sau khi thí sinh đạt ngưỡng chất lượng đầu vào.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển;

Lệ phí nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và thi tuyển các môn năng khiếu được thực hiện theo quy định hiện hành.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; và, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có);

Học phí năm học 2019 – 2020:

Ngành	Học phí / năm học
Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	38.500.000 đ
Ngành Khoa học và Kỹ Thuật Máy tính	38.500.000 đ
Ngành Khoa học Y sinh	38.500.000 đ
Ngành Khoa học Dữ liệu (Đặc thù)	38.500.000 đ

Lộ trình tăng học phí tối đa: tăng 6% trong năm học đến (2019-2020)
 2.11 Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website: www.vnuk.udn.vn

Địa chỉ website tuyển sinh: www.tuyensinhvnuk.edu.vn

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Hồ Việt Nghĩa	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0905.55.66.54	Nghia.ho@vnuk.edu.vn
2	Hà Lê Anh Dũng	Chuyên viên PĐT	0236.3646577	Dung.ha@vnuk.edu.vn
3	Nguyễn Phương Ngân	Chuyên viên PĐT	0236.3646577	ngan.nguyen@vnuk.edu.vn

2.12 Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành):

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1 Tuyển sinh bổ sung đợt 1: sẽ công bố sau

3.2 Tuyển sinh bổ sung đợt 2: sẽ công bố sau

4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3496
2. Thư viện, trung tâm học liệu	70
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	90
Tổng diện tích	3656
Diện tích / 1 sinh viên chính quy	13,64 m ² /sv

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành máy tính	50 máy tính
2	Phòng thí nghiệm khoa học y sinh	Máy ly tâm, tủ lạnh, máy cô quay chân không, máy điện di. Tủ an toàn sinh học cấp 2
3	Phòng thư viện	5 máy tính Hơn 300 đầu sách tiếng Anh phục vụ công tác giảng dạy và tra cứu. Hơn 800 CD/DVD phục vụ cho học tiếng Anh

4.1.3 Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	0
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	04
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	24
5	Số phòng học đa phương tiện	28

4.1.4 Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành III	>100
	Nhóm ngành IV	>40
	Nhóm ngành V	>40

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành III						
<i>Ngành Quản Trị và Kinh Doanh Quốc Tế</i>						
Nguyễn Thị Mỹ Hương			x			
Đặng Đức Long			x			
Bùi Minh Trang				x		
Nguyễn Văn Nhân				x		
Phan Hoàng Điệp				x		
Trần Nguyễn Hồng Vân				x		
Lê Thị Minh Trang				x		
Mai Nguyên Thanh				x		
Phan Thị Trà Khúc				x		
Tổng của khối ngành			02	07		
Khối ngành IV						
<i>Ngành Khoa Học Y Sinh</i>						
Nguyễn Văn Huy			x			
Phạm Thị Kim Liên			x			
Lê Mạnh Linh				x		
Nguyễn Thị Thuỳ Dương				x		
Đoàn Minh Thu				x		
Tổng của khối ngành			02	03		
Khối ngành V						
<i>Ngành Khoa Học và Kỹ Thuật Máy Tính & Khoa học Dữ liệu</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Trần Thế Vũ			x			
Phạm Thanh Phong				x		
Nguyễn Chí Thiện				x		
Tổng của khối ngành			01	02		
Tổng số giảng viên toàn trường			05	12		

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành III						
<i>Ngành Quản Trị và Kinh Doanh Quốc Tế</i>						
Kahng Hyunkon	x					
William Latham Tom				x		
Elizabeth Huesers Cherie				x		
Richmond Owen Carl				x		
Lamkins Henry Anthony				x		
Carbon Gerard Steve				x		
O'Reilly Joseph Aaron				x		
Carl Berg Wayne				x		
Julien Thomas Nicolas Aurelien Nenault				x		
Paul Evans Anthony				x		
Jean-Luc Briastre				x		
Arie Comnenus Georgios				x		
Trần Thị Như Quý				x		
Mai Quỳnh Anh				x		
Trần Phan Hương Dung				x		
Tổng của khối ngành	1	0	0	14		
Khối ngành IV						
<i>Ngành Khoa Học Y Sinh</i>						
Dương Thị Bích Thuận			x			
Nguyễn Phạm Thanh Nhân			x			
Tổng của khối ngành	0	0	2	0		
Khối ngành V						
<i>Ngành Khoa Học và Kỹ Thuật Máy Tính & Khoa học Dữ liệu</i>						
Thân Quang Minh				x		
Trần Kim Vinh				x		
Đình Đức Thọ				x		
Eric Ingemar Samuelsson Jan				x		
Boretti Michel				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Tôn Nữ Hoàng Oanh				x		
Tổng của khối ngành	0	0	0	6		
Tổng số giảng viên toàn trường	01	0	02	20		

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 năm gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I								
Nhóm ngành II								
Nhóm ngành III					0			
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V					0			
Nhóm ngành VI								
Nhóm ngành VII								
Tổng					0			

6. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 9.286.295.329 đ (không kể nguồn thu từ ngân sách)
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: ước tính 25 triệu /năm.

Ngày 08 tháng 03 năm 2019
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
(Ký tên và đóng dấu)

TS. NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG